

CÂU HỎI DƯỢC LÝ

Câu 1: Thuốc có thể có nguồn gốc từ

- A. Tự nhiên C. **Bán tổng hợp**(PHỔ BIẾN NHẤT)
B. Tổng hợp D. Sinh tổng hợp(HIỆU QUẢ, MẠC)

Câu 2: Chất hoặc hỗn hợp các chất dùng để sản xuất thuốc, có tác dụng dược lý gọi là:

- A. Tiền chất C. **Dược chất**
B. Tá dược(Ko có tác dụng) D. **Hoạt chất**

Câu 3: Dược động học gồm có mấy quá trình?

- A. 2 C. **4** B. 3 D. 5

Câu 4: Quá trình thứ 2 của dược động học:

- A. Hấp thu (Thứ 1) C. Chuyển hóa (Thứ 3) B. **Phân bố (Thứ 2)**
D. Thải trừ (Thứ 4)

Câu 5: Quá trình “chuyển hóa” của thuốc liên quan chủ yếu đến cơ quan:

- A. Não C. **Gan**
B. Tim D. Thận

Câu 6: Quá trình “thải trừ” của thuốc liên quan đến cơ quan:

- A. Tim C. **Thận(Hòa tan)**
B. Gan(Ko hòa tan) D. Da và hô hấp

🌈 A,B,C đều ứng

Câu 7: Thuốc **TELEBRIX** chứa iod dùng cho chụp cản quang. Công dụng của thuốc này là:

- A. Điều trị C. **Chẩn đoán**
B. Phòng bệnh D. Thay đổi quá trình sinh lý

Câu 8: Tác dụng làm mất cảm giác đau của thuốc tê Lidocain là:

- A. Điều trị bệnh C. Chẩn đoán bệnh
B. Phòng bệnh D. **Thay đổi quá trình sinh lý**

Câu 9: Nên chọn một thuốc theo thứ nào sau đây:

- An toàn(2),(Khi chọn tiêm vắc xin) Hiệu quả(1),(Khi chọn thuốc)
Kinh tế(4) Tiềm dụng(3)

Câu 10: Bất kỳ một thuốc nào muốn có tác dụng dược lý phải gắn lên của nó

- A. Ổ khóa C. Cơ quan
B. **Thụ thể** D. Đường dùng

Câu 11: Dùng bethanechol, thuốc **gắn lên** thụ thể của acetylcholin và **tăng cường** tác dụng của acetylcholin. Tác dụng này là:

- A. **Chủ vận** C. Tiềm lực
B. **Đối vận** D. Hiệu quả

Câu 12: Dùng atropin, thuốc **gắn lên** thụ thể của acetylcholin và **ức chế** tác dụng của acetylcholin. Tác dụng này là:

- A. Chủ vận C. Tiềm lực
B. **Đối vận** D. Hiệu quả

Câu 13: Liều dùng thường được xác định dựa vào giá trị:

- A. **ED50** C. LD50
B. **TD50** D. MEC

Câu 14: Giới hạn trị liệu (hay cửa sổ trị liệu) được xác định bằng:

- A. Tỷ số LD50/ED50 **C. Khoảng cách MEC đến MTC**
B. Tỷ số ED50/LD50 D. Khoảng cách ED50 đến LD50

Câu 15: Chỉ số trị liệu xác định bằng:

- A. Tỷ số LD50/ED50** B. Tỷ số ED50/LD50
C. Khoảng cách MEC đến MTC D. Khoảng cách ED50 đến LD50

Câu 16: Paracetamol được phân loại là:

- A. Thuốc (drug)** C. Thực phẩm bổ sung
B. Chế phẩm sinh học (biologic) D. Phương pháp điều trị thay thế

Câu 17: Kháng thể đơn dòng HUMIRA được dùng trị thấp khớp, được phân loại là:

- A. Thuốc (drug) C. Thực phẩm bổ sung
B. Chế phẩm sinh học (biologic) D. Phương pháp điều trị thay thế **Câu 18:**

Sâm ALIPAS hỗ trợ chức năng **sinh lý nam**, được phân loại là:

- A. Thuốc (drug) D. Liệu pháp y học thay thế
B. Chế phẩm sinh học (biologic) **E. Thực phẩm chức năng**
C. Thực phẩm bổ sung

Câu 19: Với cùng 1 thuốc, 1 bệnh nhân, hãy so sánh tốc độ & mức độ hấp thu của các đường dùng thuốc

- A. Uống > Tiêm > Hô hấp > Da C. Uống > hô hấp > tiêm > da
B. Tiêm > uống > hô hấp > da **D. Tiêm > hô hấp > uống > da**

Câu 20: Với cùng 1 thuốc, 1 bệnh nhân, hãy so sánh tốc độ & mức độ hấp thu của các đường tiêm sau đây

- A. IV > SC > IM **C. IV > IM > SC**
B. IM > IV > SC D. SC > IV > IM

Câu 21: Có mấy yếu tố chính ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc

- A. 2 C. 4
B. **3 (Thuốc, BN, Môi trường)** D. 5

Câu 22: Yếu tố về thuốc nào có thể ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc

- A. Trạng thái dược chất C. Kỹ thuật bào chế
B. Tá dược **D. Cả A, B, C đều đúng**

Câu 23: **Ở trẻ em**, tác dụng của thuốc thường

- A. Như người lớn C. Giảm hiệu lực
B. **Tăng mạnh hơn** D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 24: Bệnh nhân bị thiếu máu tán huyết do **thiếu men G6PD** khi uống paracetamol.

Đây là do:

- A. Dạng thuốc C. Kỹ thuật bào chế
B. **Di truyền** D. Thể trạng bệnh nhân

Câu 25: Loại thuốc gây quái thai (“chim cánh cụt”)

- A. Theophyllin C. Theralene
B. **Thalidomid** D. Tinidazol

Câu 26: Đối tượng cần đặc biệt lưu ý khi sử dụng thuốc

- A. Phụ nữ có thai/cho bú C. Người suy gan/thận
B. Người già/trẻ em **D. Cả A, B, C đều đúng**

Câu 27: Kháng sinh gây **vàng răng ở trẻ em**

- A. Amoxicillin **C. Tetracyclin**
B. Penicillin D. Ciprofloxacin

- Câu 28:** Người bị **suy gan** sẽ giảm khả năng
 A. Hấp thu thuốc C. Thải trừ thuốc
 B. Chuyển hóa thuốc **D. Cả B & C**
- Câu 29:** Người bị **suy thận** sẽ giảm khả năng
 A. Hấp thu thuốc **C. Thải trừ thuốc**
 B. Chuyển hóa thuốc D. Cả B & C
- Câu 30:** Tốt nhất nên uống thuốc với
 A. Nước trà C. Nước ngọt có gas
 B. Sữa **D. Nước tinh khiết**
- Câu 31:** Aspirin pH 8 là dạng thuốc
 A. Phóng thích kéo dài C. Tan ở dạ dày(1-2)
 B. **Bao tan trong ruột(7-8)** D. Phóng thích nhanh
- Câu 32:** Dạng thuốc lỏng mà hoạt **chất rắn không tan** phân tan trong dung môi gọi là
 A. Dung dịch **C. Hỗn dịch**
 B. Nhũ dịch D. Tất cả đều sai
- Câu 33:** Dạng thuốc lỏng mà hoạt **chất lỏng không ồng tan** phân tan trong dung môi gọi là:
 A. Dung dịch C. Hỗn dịch
 B. **Nhũ dịch** D. Tất cả đều sai
- Câu 34:** Dạng thuốc nào sau đây khó bảo quản nhất:
 A. Viên nén bao phim C. Viên nang cứng
 B. **Viên nang mềm(dầu cá)** D. Viên nén bao ường
- Câu 35:** ORESOL
 ược bào chế ở dạng:
 A. **Thuốc bột** C. Thuốc viên nén
 B. Thuốc cốm D. Thuốc viên nang
- Câu 36:** Hoạt chất kết hợp với tá dược, qua kỹ thuật bào chế, ta có
 A. **Dạng bào chế** C. Dạng viên
 B. Dạng thuốc D. Dạng thành phẩm
- Câu 37:** Hoạt chất kết hợp với tá dược, qua kỹ thuật **bào chế**, kết hợp với **bao bì** ta có:
 A. Dạng bào chế C. Dạng viên
 B. **Dạng thuốc** D. Dạng thành phẩm
- Câu 38:** Hoạt chất kết hợp với tá dược, qua kỹ thuật bào chế, kết hợp với **bao bì, ống gói dán nhãn cuối cùng** ta có:
 A. Dạng bào chế C. Dạng viên
 B. Dạng thuốc **D. Dạng thành phẩm**
- Câu 39:** Thuốc dạng uống nào sau đây cho tác dụng nhanh nhất:
 A. **Dung dịch thuốc(1)** C. Thuốc cốm(3)
 B. Viên nén(4) D. Thuốc bột(2)
- Câu 40:** Thuốc dán có thể cho tác dụng
 A. Ngoài da C. Toàn thân
 B. Dưới lớp da **D. Cả A, B, C đều ứng**
- Câu 41:** Các benzodiazepin có thể có tác dụng nào sau đây:
 A. **An thần, gây ngủ** C. **Giãn cơ**
 B. **Chống co giật** D. **Tiền mê, gây mê**
- Câu 42:** ROTUNDA là thuốc từ dược liệu:
 A. Lạc tiên C. Cốt khí củ

B. **Bình vôi** D. Tâm sen

Câu 43: Bước đầu tiên trong **iều trị mất ngủ** bằng thuốc là:

A. **Dùng thuốc từ dược liệu** C. Dùng thuốc kháng histamin H1 cổ iễn B. Dùng thuốc benzodiazepin D. Dùng thuốc ngủ barbiturat **Câu 44:** Thuốc nào sau đây là thuốc ngủ loại kháng histamin H1?

A. Phenobarbital C. Eszopiclon

B. Diazepam **D. Doxylamin**

Câu 45: Thuốc nào sau đây là thuốc ngủ nhóm barbiturat?

A. Diazepam **C. Pentobarbital**

B. Clorazepate D. Alimemazin

Câu 46: Thuốc nào sau đây là thuốc nhóm benzodiazepin?

A. Thipental C. Phenobarbital

B. **Bromazepam** D. Alimemazin

Câu 47: Thuốc ngủ nào sau đây thuộc nhóm **thuốc ngủ “Z”**

A. Flunazepam C. Secobarbital

B. Clorpheniramin **D. Zaleplon**

Câu 48: Các nhóm thuốc có an thần, gây ngủ khác nhóm benzodiazepin bao gồm:

A. **Nhóm kháng histamin H1** C. **Thuốc chống trầm cảm**

B. **Thuốc chống loạn thần** D. **Melatonin và dẫn chất**

Câu 49: Thụ thể của các thuốc an thần – gây ngủ thường là:

A. **GABA** C. Histamin H2

B. Glutamat D. μ -opioid

Câu 50: Vai trò của diazepam trong gây mê:

A. **Tiền mê** C. Gây mê hô hấp

B. **An thần, giải lo âu** D. Gây mê tĩnh mạch

Câu 51: Thiopental natri là thuốc gây mê loại (TỬ HÌNH)

A. Hô hấp C. Tiền mê

B. **Tĩnh mạch** D. Giãn cơ

Câu 52: Fentanyl là thuốc gây mê loại:

A. Hô hấp C. Tiền mê

B. **Tĩnh mạch** D. Giãn cơ

Câu 53: Propofol là thuốc gây mê loại:

A. Hô hấp C. Tiền mê

B. **Tĩnh mạch** D. Giãn cơ

Câu 54: Atracurium là thuốc gây mê loại:

A. Hô hấp C. Tiền mê

B. Tĩnh mạch **D. Giãn cơ**

Câu 55: Sevofluran là thuốc gây mê loại:

A. **Hô hấp** C. Tiền mê

B. Tĩnh mạch D. Giãn cơ

Câu 56: Nguồn gốc của morphin:

A. Cây cần sa C. Cây coca

B. Cây anh ào **D. Cây anh túc**

Câu 57: Thuốc nào sau đây **không** là thuốc giảm đau chính?

A. Morphin C. **Drotaverin (giảm đau phụ)**

Câu 72: Corticoid nào sau đây là một hormon nội sinh của cơ thể: